PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

(Kèm theo quyết định số: 1307 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** 23 ***tháng*** 5 ***năm 2026***
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

Tên tổ chức giám định:	**CHI NHÁNH CÔNG TY SGS VIỆT NAM TNHH TẠI HẢI PHÒNG** **CÔNG TY SGS VIỆT NAM TNHH TẠI HẢI PHÒNG**
Name of Inspection Body:	***SGS VIET NAM LIMITED HAI PHONG BRANCH*** ***SGS VIET NAM LIMITED***
Mã hiệu công nhận *Accreditation Code*:	**VIAS 008**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation standard:*	**ISO/IEC 17020:2012**
Địa chỉ trụ sở chính :	**198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh**
Head office address:	***198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm công nhận :	Lô CN8.2, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, Phường Thiên Hương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Accredited locations:	*Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Park, Thien Huong Ward, Hai Phong City, Vietnam*
Điện thoại/ *Tel*:	**(84) 028 39351920**
Email:	sgs.vietnam@sgs.com Website: sgs.vietnam@sgs.com
Loại tổ chức giám định :	**Loại A**
Type of Inspection:	***Type A***
Người đại diện :	**Bùi Tuấn Anh**
Authorized Person:	Bùi Tuấn Anh
Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:*	**Từ ngày** 23 / 5 **/2026 đến ngày 05/12/2026**

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Phạm vi giám định được công nhận
Scope of Accredited Inspections

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Nông sản: Ngũ cốc, gia vị, chè ***Agriculture products:*** *Cereals, spicy, tea*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Số lượng, kiểm đếm - Giám định tổn thất (số lượng hàng và tình trạng tổn thất) - *Sampling* - *Weighing by scale* - *Container/ Hold Cleanliness* - *Supervision of Loading* - *Supervision of discharge* - *Tally/Quantity* - *Damage Survey (quantity and condition damage)*	AGRI-FLD-SOP-9011 AGRI-FLD-SOP-9012 AGRI-FLD-SOP-9013 AGRI-FLD-SOP-9014 AGRI-FLD-SOP-9015 AGRI-FLD-SOP-9016 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9019 AGRI-FLD-SOP-9020 AGRI-FLD-SOP-9026 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Nông Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Agricultural Hai Phong Branch (NR-AGRI-HP)
Nông sản: Bông thô ***Agriculture products:*** *Cotton*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Số lượng, kiểm đếm - Giám sát dỡ hàng - *Sampling* - *Weighing by scale* - *Tally/ Quantity* - *Supervision of discharge*	AGRI-FLD-SOP-9022 AGRI-FLD-SOP-9023 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Nông Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Agricultural Hai Phong Branch (NR-AGRI-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Gỗ dăm, gỗ viên nén, trấu viên nén ***Wood chips, wood pellets, rice husk pellets***	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân và theo mớn - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Số lượng, kiểm đếm - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/ container - Kiểm tra kín nước - Chất lượng (độ ẩm, quy cách và các đặc tính hóa học) - *Sampling* - *Weighing by scale and draft survey* - *Container/ Hold Cleanliness* - *Supervision of Loading* - *Supervision of discharge* - *Tally/Quantity* - *Container hold cleanliness* - *Hose test* - *Quality (moisture content, size and chemical characteristic*)	AGRI-FLD-SOP-9015 AGRI-FLD-SOP-9016 AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9031 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-SOP-9039	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Nông Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Agricultural Hai Phong Branch (NR-AGRI-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Thức ăn chăn nuôi: Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản ***Animal feeding stuffs:*** *Raw material of feedstuffs*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Số lượng, kiểm đếm - Tình trạng ngoại quan - Giám định tổn thất (số lượng hàng và tình trạng tổn thất) - Giám sát dỡ hàng - Giám sát xếp hàng - *Sampling* - *Weighing by scale* - *Draft survey* - *Tally/ Quantity* - *Cargo condition* - *Damage Survey (quantity and condition damage)* - *Supervision of discharge* - *Supervision of loading*	AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9019 AGRI-FLD-SOP-9020 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Nông Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Agricultural Hai Phong Branch (NR-AGRI-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Sản phẩm dầu mỏ ***Crude oil refined products***	- Lấy mẫu để giám định chất lượng - Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng bằng phương pháp thể tích - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa - *Sampling for quality inspection* - *Supervision of loading/ discharge/ transfer* - *Quantifying by volume method* - *Tank inspection for cleanliness* - *Bunker survey*	OGCS-FLD-SOP-9021 OGCS-FLD-SOP-9026 OGCS-FLD-SOP-9051 OGCS-FLD-SOP-9053 OGCS-FLD-SOP-9011 OGCS-FLD-SOP-9012 OGCS-FLD-SOP-9013 OGCS-FLD-SOP-9015 OGCS-FLD-SOP-9017 OGCS-FLD-SOP-9018 OGCS-FLD-SOP-9019 OGCS-FLD-SOP-9022 OGCS-FLD-SOP-9024 OGCS-FLD-SOP-9027 OGCS-FLD-SOP-9047 OGCS-FLD-SOP-9048 OGCS-FLD-SOP-9056 OGCS-FLD-SOP-9057 OGCS-FLD-SOP-9058	Phòng Xăng, Dầu, Khí và Hóa chất– Ngành Tài nguyên thiên nhiên & Công nghiệp và Môi Trường chi nhánh Hải Phòng Oil, Gas, Chemicals - Natural Resources & Industries and Environment Hai Phong Branch (NR-OGC and I&E - OGC-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Khí ***Gas***	- Lấy mẫu để giám định chất lượng - Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng - *Sampling for quality inspection* - *Supervision of loading/ discharge/ transfer* - *Quantifying*	OGCS-FLD-SOP-9014 OGCS-FLD-SOP-9042 OGCS-FLD-SOP-9043 OGCS-FLD-SOP-9045 OGCS-FLD-SOP-9046 OGCS-FLD-SOP-9020 OGCS-FLD-SOP-9025 OGCS-FLD-SOP-9052	Phòng Xăng, Dầu, Khí và Hóa chất– Ngành Tài nguyên thiên nhiên & Công nghiệp và Môi Trường chi nhánh Hải Phòng Oil, Gas, Chemicals - Natural Resources & Industries and Environment Hai Phong Branch (NR-OGC and I&E - OGC-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Hóa chất ***Chemicals***	- Lấy mẫu để giám định chất lượng - Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng - *Sampling for quality inspection* - *Supervision of loading/ discharge/ transfer* - *Quantifying*	OGCS-FLD-SOP-9021 OGCS-FLD-SOP-9051 OGCS-FLD-SOP-9053 OGCS-FLD-SOP-9011 OGCS-FLD-SOP-9013 OGCS-FLD-SOP-9018 OGCS-FLD-SOP-9019 OGCS-FLD-SOP-9048 OGCS-FLD-SOP-9056 OGCS-FLD-SOP-9057 OGCS-FLD-SOP-9058	Phòng Xăng, Dầu, Khí và Hóa chất– Ngành Tài nguyên thiên nhiên & Công nghiệp và Môi Trường chi nhánh Hải Phòng Oil, Gas, Chemicals - Natural Resources & Industries and Environment Hai Phong Branch (NR-OGC and I&E - OGC-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Than đá và cốc ***Coal and coke***	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Số lượng, giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa - Kiểm đếm - *Sampling* - *Weighing by scale* - *Weighing by Draft survey* - *Supervision of loading/ discharge* - *Cleanliness inspection* - *Tally*	MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP-9012 MINE-FLD-SOP-9013 MINE-FLD-SOP-9015 MINE-FLD-SOP-9020 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-WI-9026 MINE-FLD-SOP-9042 MINE-FLD-SOP-9047 MINE-FLD-SOP-9049	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch (NR-MIN-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Phân bón, hóa chất dạng khô ***Fertilizers and dry chemical***	- Kiểm tra trước khi xuất/ nhập hàng - Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - Kiểm đếm - Tình trạng ngoại quan/ Chủng loại hàng hóa - Giám định tổn thất (số lượng hàng và tình trạng tổn thất) - Giám sát kho hàng - *Pre-shipment inspection* - *Sampling* - *Weighing by scale* - *Weighing by Draft survey* - *Supervision of loading/ discharging* - *Cleanliness inspection* - *Tally* - *Cargo condition/ Grading* - *Damage Survey (quantity and condition damage)* - *Warehouse survey*	MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP-9012 MINE-FLD-SOP-9013 MINE-FLD-SOP-9015 MINE-FLD-SOP-9020 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-WI-9026 MINE-FLD-SOP-9029 MINE-FLD-SOP-9034 MINE-FLD-SOP-9042 MINE-FLD-SOP-9045 MINE-FLD-SOP-9047 MINE-FLD-SOP-9066 MINE-FLD-SOP-9068 MINE-FLD-SOP-9069	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch (NR-MIN-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Quặng và khoáng sản: Cát, đá, thạch cao **Vật liệu xây dựng:** *xi măng, clinker* ***Ores and Minerals:*** *Sand, stone, gypsum* ***Civil materials:*** *cement, clinker*	- Kiểm tra trước khi xuất/ nhập hàng - Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - Kiểm đếm - Tình trạng ngoại quan/ Chủng loại hàng hóa - Giám định tổn thất (số lượng hàng và tình trạng tổn thất) - Giám sát kho hàng - *Pre-shipment inspection* - *Sampling* - *Weighing by scale* - *Weighing by Draft survey* - *Supervision of loading/ discharging* - *Cleanliness inspection* - *Tally* - *Cargo condition/ Grading* - *Damage Survey (quantity and condition damage)* - *Warehouse survey*	MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP-9012 MINE-FLD-SOP-9013 MINE-FLD-SOP-9015 MINE-FLD-SOP-9020 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-WI-9026 MINE-FLD-SOP-9029 MINE-FLD-SOP-9034 MINE-FLD-SOP-9040 MINE-FLD-SOP-9041 MINE-FLD-SOP-9042 MINE-FLD-SOP-9047 MINE-FLD-SOP-9063 MINE-FLD-SOP-9064 MINE-FLD-SOP-9068 MINE-FLD-SOP-9069	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch (NR-MIN-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Vật liệu kim loại: Thép bán thành phẩm, thành phẩm ***Metal material:*** *Semi-product steel, finished product steel*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - Kiểm đếm - *Sampling* - *Weighing by scale* - *Weighing by Draft survey* - *Supervision of loading/ discharging* - *Cleanliness nspection* - *Tally*	MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP-9012 MINE-FLD-SOP-9013 MINE-FLD-SOP-9015 MINE-FLD-SOP-9020 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-SOP-9025 MINE-FLD-WI-9026 MINE-FLD-SOP-9044	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Khoáng Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch (NR-MIN-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Vật liệu kim loại: Sắt thép, nhôm, kẽm ***Metal material :*** *Steel, Aluminium, Zinc*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - Kiểm đếm - Kiểm tra trước xếp hàng - Tình trạng ngoại quan/ Chủng loại hàng hóa - Giám định tổn thất - Giám sát kho hàng - *Sampling* - *Weighing* - *Draft survey* - *Supervision of loading/ discharging* - *Cleanliness inspection* - *Tally* - *Pre-shipment inspection* - *Cargo condition/ Grading* - *Damage Survey* - *Warehouse survey*	MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP-9012 MINE-FLD-SOP-9013 MINE-FLD-SOP-9014 MINE-FLD-SOP-9015 MINE-FLD-SOP-9020 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-SOP-9025 MINE-FLD-WI-9026 MINE-FLD-SOP-9029 MINE-FLD-SOP-9034 MINE-FLD-SOP-9042 MINE-FLD-SOP-9044 MINE-FLD-SOP-9047 MINE-FLD-SOP-9068 MINE-FLD-SOP-9069	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch (NR-MIN-HP)
Phế liệu: Sắt và thép phế liệu ***Scraps:*** *Steel scrap*	- Phân loại, xác định tỉ lệ tạp chất - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - *Cleanliness inspection* - *Grading* - *Weighing by scale* - *Weighing by Draft survey* - *Supervision of loading/ discharging*	MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP-9012 MINE-FLD-SOP-9013 MINE-FLD-SOP-9015 MINE-FLD-SOP-9020 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-SOP-9025 MINE-FLD-SOP-9042	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch (NR-MIN-HP)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: **Khí, Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)** ***Gas, petroleum and petroleum products:*** *Gas, Liquefied Natural Gas (LNG)*	- Lấy mẫu để giám định chất lượng - Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng - *Sampling for quality inspection* - *Supervision of loading/ discharge/ transfer* - *Quantifying*	OGCS-FLD-SOP-9042 OGCS-FLD-SOP-9064	Phòng Xăng, Dầu, Khí và Hóa chất– Ngành Tài nguyên thiên nhiên & Công nghiệp và Môi Trường Hồ Chí Minh Oil, Gas, Chemicals - Natural Resources & Industries and Environment Ho Chi Minh (NR-OGC and I&E - OGC-HCM)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Khoáng sản: Quặng sắt, quặng mangan, quặng nhôm, kẽm, muối công nghiệp **Vật liệu xây dựng:** Xỉ, tro bay ***Minerals:*** *Iron ore, manganese ore, bauxite ore, Zin, industrial salt* ***Civil materials:*** *Slag, fly ash*	- Kiểm tra trước khi xếp hàng - Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - -Chất lượng - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - Kiểm đếm - Tình trạng ngoại quan/ Chủng loại hàng hóa - Giám định tổn thất - Giám sát kho hàng - *Pre-shipment inspection* - *Sampling* - *Weighing* - *Draft survey* - *Quality* - *Supervision of loading/ discharging* - *Cleanliness inspection* - *Tally* - *Cargo condition/ Grading* - *Damage Survey* - *Warehouse survey*	MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP-9012 MINE-FLD-SOP-9013 MINE-FLD-SOP-9015 MINE-FLD-SOP-9020 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-WI-9026 MINE-FLD-SOP-9029 MINE-FLD-SOP-9034 MINE-FLD-SOP-9040 MINE-FLD-SOP-9041 MINE-FLD-SOP-9042 MINE-FLD-SOP-9047 MINE-FLD-SOP-9049 MINE-FLD-SOP-9056 MINE-FLD-SOP-9067 MINE-FLD-SOP-9063 MINE-FLD-SOP-9064 MINE-FLD-SOP-9068 MINE-FLD-SOP-9069	Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng Sản chi nhánh Hải Phòng Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch (NR-MIN-HP)

Ghi chú/ Note:

- MINE/ OGCS/ AGRI-FLD-SOP/WI: Qui trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed procedures*
- Trường hợp CHI NHÁNH CÔNG TY SGS VIỆT NAM TNHH TẠI HẢI PHÒNG thì tổ chức giám định này phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the SGS VIET NAM LIMITED HAI PHONG BRANCH Inspection body that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Danh mục phương pháp và quy trình giám định
List of Inspection Methods and procedures

Tên phương pháp/ qui trình giá định *Name of inspection methods/ procedures*	Mã số phương pháp/ qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành *Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year*
Phòng AGRI	
Pre-loading Rice Inspection	AGRI-FLD-SOP-9011:2023
Loading Rice Inspection	AGRI-FLD-SOP-9012:2023
Pre-loading inspection of bagged agriculture cargo	AGRI-FLD-SOP-9013:2023
Loading Inspection of Bagged Agriculture cargo	AGRI-FLD-SOP-9014:2023
Pre-loading Inspection of Bulked Agriculture Cargo	AGRI-FLD-SOP-9015:2023
Loading Inspection of bulked Agriculture cargo	AGRI-FLD-SOP-9016:2023
Draft Survey	AGRI-FLD-SOP-9017:2023
Hold Cleanliness Inspection	AGRI-FLD-SOP-9018:2023
Verification of Loading onboard vessel	AGRI-FLD-SOP-9019:2022
Verification of Discharging Bulked or Bagged cargo Ex-vessel orlighter	AGRI-FLD-SOP-9020:2022
Weight Verification of Imported Raw Cotton Bale	AGRI-FLD-SOP-9022:2022
Sampling Imported Raw Cotton bale	AGRI-FLD-SOP-9023:2022
Physical Analysis Method for Milled Rice	AGRI-FLD-SOP-9026:2022
Quantity by Tally - Container or Onboard-Loading and Discharging	AGRI-FLD-SOP-9028:2022
Damage Survey	AGRI-FLD-SOP-9030:2022
Loading inspection of bulk wood chips	AGRI-FLD-SOP-9031:2023
Testing Scale	AGRI-FLD-SOP-9035:2022
Weighing supervision	AGRI-FLD-SOP-9036:2022
Loading Inspection Of Bulked Wood Pellets	AGRI-FLD-SOP-9039:2023
Phòng OGC	
Procedure for Shoreline Packing andLine Displacement	OGCS-FLD-SOP-9011:2021
Conducting a bunkersurvey as part ofcargo inspection	OGCS-FLD-SOP-9012:2021
Slopping Operation during Chemical Discharge	OGCS-FLD-SOP-9013:2021
Liquefied NH3sampling procedure for quality inspection	OGCS-FLD-SOP-9014:2021
Procedure for BargeLoading	OGCS-FLD-SOP-9015:2021
Procedure for Discharge of White Petroleum Product	OGCS-FLD-SOP-9017:2021
Procedure for OBQ/ ROB inspection	OGCS-FLD-SOP-9018:2021
Procedure for Discharging of Chemical and Base oils	OGCS-FLD-SOP-9019:2021
Procedure for Inspectionat LPG transfer	OGCS-FLD-SOP-9020:2023

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Tên phương pháp/ qui trình giá định *Name of inspection methods/ procedures*	Mã số phương pháp/ qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành *Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year*
Sampling Procedure	OGCS-FLD-SOP-9021:2021
Procedure forBarge-to-Vessel bunkering	OGCS-FLD-SOP-9022:2021
Procedure for Discharge of Black Petroleum Product	OGCS-FLD-SOP-9024:2021
Loading LPGon tank truck	OGCS-FLD-SOP-9025:2021
SamplingProcedure for Electrical Insulating Liquids	OGCS-FLD-SOP-9026:2021
Procedure for Discharge of Bitumen/ Asphalt	OGCS-FLD-SOP-9027:2021
Natural GasSampling Procedure	OGCS-FLD-SOP-9042:2021
Condensate Gas Sampling Procedure	OGCS-FLD-SOP-9043:2021
Liquefied Petroleum GasesSampling Procedure	OGCS-FLD-SOP-9045:2021
Condensate Sampling at GDC Tien Hai	OGCS-FLD-SOP-9046:2021
Procedure for Loading of Petroleum Products	OGCS-FLD-SOP-9047:2021
Procedure for Tank-to-Tank Transfer	OGCS-FLD-SOP-9048:2021
Sampling chemicals in powder flakes or grains	OGCS-FLD-SOP-9051:2021
NH3 quantity inspection forShip Discharge	OGCS-FLD-SOP-9052:2023
WallWash Sampling Procedure	OGCS-FLD-SOP-9053:2021
Procedure for Shore to Vessel or Barge Loading ofchemicals and base oils	OGCS-FLD-SOP-9056:2021
Procedure for Vessel to Barge Transfer of Chemicals and Base Oils	OGCS-FLD-SOP-9057:2021
Procedure for StockInventory	OGCS-FLD-SOP-9058:2021
Phòng MIN	
Testing Scale	MINE-FLD-WI-9002:2022
Hold Cleanliness Inspection	MINE-FLD-SOP-9007:2022
Quantity by Tally - Onboard Loading & Discharging	MINE-FLD-SOP-9012:2022
Verification of Witness Weighing and Checking Tare Weight ofThe Cargo	MINE-FLD-SOP-9013:2022
Draft Survey & Draft Memo	MINE-FLD-SOP-9015:2022
Weighing Supervision	MINE-FLD-SOP-9020:2022
Discharging Supervision	MINE-FLD-WI-9023:2022
Loading Supervision	MINE-FLD-WI-9024:2022
Weighing Supervision of Steel Commodities	MINE-FLD-SOP-9025:2023
Supervision of Stuffing/ Discharging Containers	MINE-FLD-WI-9026:2022
Sampling of Bulk Material	MINE-FLD-SOP-9029:2022
Ferrous Scrap Product Inspection Manua	MINE-FLD-WI-9031:2023

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Tên phương pháp/ qui trình giá định *Name of inspection methods/ procedures*	Mã số phương pháp/ qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành *Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year*
Loading, Discharging Supervision of bagged cargo	MINE-FLD-SOP-9034:2022
Procedure for sampling cement clinker during loading on board the vessel and sample preparation	MINE-FLD-SOP-9040:2022
Procedure for sampling cement and sample preparation	MINE-FLD-SOP-9041:2022
Barge draft survey	MINE-FLD-SOP-9042:2022
Quality inspection for Steel according to Circular 44	MINE-FLD-SOP-9044:2023
Quality inspection for Fertilizer according to Circular 48	MINE-FLD-SOP-9045:2023
Hose Test	MINE-FLD-SOP-9047:2022
Sampling and Sample preparation for Coal & Coke sample	MINE-FLD-SOP-9049:2022
Procedure for sampling gypsum and sample preparation	MINE-FLD-SOP-9063:2022
Procedure for sampling limestone and sample preparation	MINE-FLD-SOP-9064:2022
Dry Chemical Inspection Procedure	MINE-FLD-SOP-9066:2023
Damage Survey	MINE-FLD-SOP-9068:2023
Warehouse Survey	MINE-FLD-SOP-9069:2023
Bulk Commodity Discharge and Bagging at port	MINE-FLD-SOP-9014: 2024